

BỘ TÀI CHÍNH
Số: 82/2002/TT-BTC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 18 tháng 9 năm 2002

THÔNG TƯ

Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số

122/2000/TT-BTC ngày 29/12/2000 hướng dẫn thi hành Nghị định số 79/2000/NĐ-CP ngày 29/12/2000 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Căn cứ Luật thuế GTGT số 02/1997/QH9 ngày 10/5/1997;

Căn cứ Nghị quyết số 116/2002/NQ-UBTVQH11 ngày 10/9/2002 về việc sửa đổi, bổ sung thuế suất thuế GTGT đối với một số sản phẩm bê tông công nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 79/2000/NĐ-CP ngày 29/12/2000 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế GTGT;

Căn cứ Nghị định số 76/2002/NĐ-CP ngày 13/9/2002 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 79/2000/NĐ-CP ngày 29/12/2000 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế GTGT,

Bộ Tài chính hướng dẫn bổ sung sửa đổi một số điểm trong Thông tư số 122/2000/TT-BTC ngày 29/12/2000 hướng dẫn thi hành Nghị định số 79/2000/NĐ-CP (nêu trên) như sau:

I. VỀ ĐỐI TƯỢNG KHÔNG CHỊU THUẾ GTGT:

Thay thế đoạn gạch đầu dòng thứ 2 tại Điểm 20, mục II, phần A Thông tư số 122/2000/TT-BTC: "- Hàng hóa, dịch vụ bán cho đối tượng miễn trừ ngoại giao theo Pháp lệnh miễn trừ ngoại giao... của cơ quan đại diện của Việt Nam để làm căn cứ kê khai và quyết toán thuế" bằng đoạn gạch đầu dòng thứ 2 mới như sau:

"- Hàng hóa nhập khẩu của tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng miễn trừ ngoại giao theo Pháp lệnh miễn trừ ngoại giao được hưởng quyền ưu đãi miễn trừ thuế GTGT theo quy định hiện hành. Trường hợp mua hàng hóa, dịch vụ tại Việt Nam có thuế GTGT sẽ được hoàn thuế theo hướng dẫn tại điểm 1, mục V Thông tư này."

II. VỀ GIÁ TÍNH THUẾ ĐỐI VỚI DỊCH VỤ IN

Thay thế điểm 17, mục I, phần B Thông tư số 122/2000/TT-BTC bằng điểm 17 mới như sau:

"17. Đối với dịch vụ in, giá tính thuế là tiền công in. Trường hợp cơ sở in thực hiện các Hợp đồng in, giá thanh toán bao gồm cả tiền công in và tiền giấy in thì giá tính thuế bao gồm cả tiền giấy."

III. VỀ THUẾ SUẤT THUẾ GTGT:

1/ Thay thế điểm 1 mụcII phần B Thông tư số 122/2000/TT-BTC bằng điểm 1 mới như sau:

"1-Thuế suất 0% áp dụng đối với:

1.1 Hàng hoá xuất khẩu bao gồm cả hàng gia công xuất khẩu, hàng sản xuất chịu thuế tiêu thụ đặc biệt xuất khẩu, sản phẩm phần mềm máy tính xuất khẩu.

Xuất khẩu bao gồm xuất khẩu ra nước ngoài, bán cho doanh nghiệp khu chế xuất và các trường hợp khác theo quy định của Chính phủ.

Các trường hợp đưa hàng hóa ra nước ngoài để bán, giới thiệu sản phẩm tại hội chợ, triển lãm nếu có đủ căn cứ xác định là hàng hóa xuất khẩu cũng được áp dụng thuế suất 0%.

Hàng hóa xuất khẩu được áp dụng thuế suất 0% phải có các hồ sơ, chứng từ chứng minh là hàng thực tế đã xuất khẩu, cụ thể sau đây:

Hợp đồng bán hàng hóa hoặc hợp đồng gia công, sản xuất hàng xuất khẩu ký với nước ngoài, hợp đồng uỷ thác xuất khẩu đối với trường hợp uỷ thác xuất khẩu.

Hóa đơn GTGT bán hàng hoặc xuất trả hàng gia công cho nước ngoài, doanh nghiệp chế xuất và cho các đối tượng khác được xác định như xuất khẩu theo quy định của Chính phủ.

Hàng hóa xuất khẩu cho thương nhân nước ngoài, doanh nghiệp chế xuất phải thanh toán qua Ngân hàng. Chứng từ thanh toán với thương nhân nước ngoài theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Tờ khai hải quan về hàng xuất khẩu có xác nhận hàng đã xuất khẩu của cơ quan hải quan. Trường hợp uỷ thác xuất khẩu thì phải có tờ khai hải quan về hàng hóa xuất khẩu của bên nhận uỷ thác, nếu là bản sao phải có đơn vị nhận uỷ thác xuất khẩu ký, đóng dấu.

1.2 Sửa chữa máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, cung ứng dịch vụ phần mềm cho nước ngoài, cho doanh nghiệp chế xuất; dịch vụ xuất khẩu lao động; xây dựng, lắp đặt công trình ở nước ngoài và của doanh nghiệp chế xuất.

Các trường hợp được áp dụng thuế suất thuế GTGT 0% trên đây phải có đủ điều kiện và hồ sơ sau:

Hợp đồng sửa chữa máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, xây dựng, lắp đặt, dịch vụ xuất khẩu lao động, cung ứng dịch vụ phần mềm ký với nước ngoài hoặc doanh nghiệp chế xuất;

Hóa đơn GTGT thanh toán dịch vụ được áp dụng thuế suất 0%;

Sửa chữa máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, cung ứng dịch vụ phần mềm cho nước ngoài hoặc doanh nghiệp chế xuất; dịch vụ xuất khẩu lao động; xây dựng, lắp đặt công trình ở nước ngoài và của doanh

ng nghiệp chế xuất phải thanh toán qua Ngân hàng. Chứng từ thanh toán với thương nhân nước ngoài theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

1.3 Một số trường hợp hàng hoá được coi như xuất khẩu áp dụng thuế suất thuế GTGT 0%:

a/ Hàng hoá gia công xuất khẩu chuyển tiếp theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 57/1998/NĐ-CP ngày 31/7/1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, gia công và đại lý mua bán hàng hoá với nước ngoài:

Trường hợp này áp dụng đối với hàng gia công xuất khẩu của cơ sở trực tiếp gia công theo hợp đồng gia công cơ sở đã ký với bên nước ngoài (gọi là cơ sở giao hàng), nhưng hàng gia công chưa được xuất khẩu ra nước ngoài mà được giao chuyển tiếp cho cơ sở khác ở trong nước (gọi là cơ sở nhận hàng) theo chỉ định của bên nước ngoài để tiếp tục gia công thành sản phẩm hoàn chỉnh theo hợp đồng gia công đã ký với nước ngoài, tiền gia công do bên nước ngoài trực tiếp thanh toán.

Khi xuất hàng gia công chuyển tiếp cho cơ sở khác theo chỉ định của phía nước ngoài, cơ sở giao hàng lập hoá đơn GTGT ghi thuế suất 0%. Hàng hoá gia công xuất khẩu phải có đủ hồ sơ, chứng từ sau:

Hợp đồng gia công xuất khẩu và các phụ kiện hợp đồng (nếu có) ký với nước ngoài, trong đó ghi rõ cơ sở nhận hàng tại Việt Nam.

Hoá đơn GTGT ghi rõ giá gia công và số lượng hàng gia công trả nước ngoài (theo giá quy định trong hợp đồng ký với nước ngoài) và tên cơ sở nhận hàng theo chỉ định của phía nước ngoài;

Phiếu chuyển giao sản phẩm gia công chuyển tiếp (gọi tắt là Phiếu chuyển tiếp) có đủ xác nhận của bên giao, bên nhận sản phẩm gia công chuyển tiếp và xác nhận của Hải quan quản lý hợp đồng gia công của bên giao, bên nhận.

Hàng hoá gia công cho thương nhân nước ngoài phải thanh toán qua Ngân hàng. Chứng từ thanh toán với thương nhân nước ngoài theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Về thủ tục giao nhận sản phẩm gia công chuyển tiếp và Phiếu chuyển tiếp thực hiện theo quy định của Tổng cục Hải quan.

Ví dụ: Công ty A ký hợp đồng gia công với nước ngoài 200.000 đôi đế giày xuất khẩu. Giá gia công là 800 triệu đồng. Hợp đồng ghi rõ giao đế giày cho Công ty B tại Việt Nam để sản xuất ra giày hoàn chỉnh.

Trường hợp này Công ty A thuộc đối tượng gia công hàng xuất khẩu chuyển tiếp. Khi lập chứng từ chuyển giao sản phẩm đế giày cho Công ty B, Công ty A ghi rõ số lượng, chủng loại, quy cách sản phẩm đã giao, toàn bộ doanh thu gia công đế giày 800 triệu đồng nhận được tính thuế GTGT là 0%.

b/ Hàng hoá gia công xuất khẩu thông qua cơ sở trực tiếp ký hợp đồng gia công với nước ngoài:

Điều kiện hàng hoá gia công xuất khẩu thông qua cơ sở trực tiếp ký hợp đồng gia công với nước ngoài được áp dụng thuế suất 0%:

Giá gia công trên hợp đồng gia công ký với nước ngoài phải bằng giá gia công quy định trong hợp đồng ký giữa cơ sở trực tiếp gia công và cơ sở trực tiếp ký hợp đồng gia công với nước ngoài.

Cơ sở trực tiếp ký hợp đồng gia công với nước ngoài chỉ hưởng hoa hồng trên tiền gia công.

Hàng hoá gia công cho thương nhân nước ngoài phải thanh toán qua Ngân hàng. Chứng từ thanh toán với thương nhân nước ngoài theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Khi xuất hàng gia công cho cơ sở trực tiếp ký hợp đồng gia công với nước ngoài, cơ sở trực tiếp gia công hàng xuất khẩu lập hoá đơn GTGT để thanh toán tiền công gia công, ghi thuế suất 0%.

Trong trường hợp này cơ sở gia công hàng hoá xuất khẩu phải có đủ hồ sơ, chứng từ sau để làm căn cứ áp dụng thuế suất 0%:

Hợp đồng gia công hàng hoá ký với nước ngoài của đơn vị trực tiếp ký hợp đồng gia công với nước ngoài (bản sao) do cơ sở ký và đóng dấu;

Hợp đồng gia công xuất khẩu ký với cơ sở trực tiếp ký hợp đồng gia công hàng xuất khẩu với nước ngoài.

Tờ khai hàng hoá xuất khẩu của cơ sở trực tiếp ký hợp đồng gia công với nước ngoài có xác nhận của Hải quan về số lượng, mặt hàng gia công thực tế đã xuất khẩu (bản sao). Trường hợp tờ khai Hải quan ghi chung hàng hoá xuất khẩu của nhiều cơ sở gia công thì cơ sở trực tiếp ký hợp đồng gia công với nước ngoài phải sao gữ tờ khai Hải quan kèm theo xác nhận bảng kê cụ thể về số lượng, loại hàng gia công xuất khẩu uỷ thác của đơn vị gia công. Bên nhận uỷ thác phải ký, đóng dấu vào bảng kê, bản sao tờ khai Hải quan và chịu trách nhiệm về số liệu trên bảng kê;

Biên bản thanh lý hợp đồng gia công uỷ thác xuất khẩu (trường hợp đã kết thúc hợp đồng) hoặc Biên bản đối chiếu công nợ định kỳ có ghi rõ số lượng sản phẩm gia công xuất khẩu đã giao, số lượng thực xuất khẩu, tiền gia công phải thanh toán, đã thanh toán; ghi rõ số, ngày của chứng từ thanh toán với thương nhân nước ngoài (chứng từ thanh toán của cơ sở trực tiếp ký hợp đồng gia công với thương nhân nước ngoài), hình thức thanh toán qua ngân hàng.

Các hồ sơ trên nếu là bản sao phải có xác nhận sao y bản chính, chữ ký của giám đốc và đóng dấu của doanh nghiệp lưu giữ bản chính.

Ví dụ: Công ty X ký hợp đồng gia công hàng may mặc với nước ngoài may 100.000 bộ quần áo với tiền công là 200 triệu đồng, nhưng Công ty X ký hợp đồng này thông qua một Công ty xuất nhập khẩu Y để xuất trả hàng gia công cho nước ngoài với hoa hồng bằng 5% trên tiền công.

Trường hợp này Công ty X thuộc đối tượng gia công hàng xuất khẩu. Khi lập hoá đơn xuất hàng giao cho Công ty Y, Công ty X được ghi thuế suất 0%, toàn bộ doanh thu gia công hàng xuất khẩu 200 triệu nhận được tính thuế GTGT là 0%. Tiền hoa hồng xuất khẩu Công ty Y phải tính thuế GTGT theo quy định.

1.4 Trường hợp xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ để trả nợ nước ngoài cho Chính phủ; hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu thanh toán bằng hàng thì chứng từ thanh toán thực hiện theo hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính.

2/ Thay thế điểm 2.14, mục II, phần B Thông tư số 122/2000/TT-BTC bằng điểm 2.14 mới như sau:

"2.14 Đất, đá, cát, sỏi (không bao gồm các sản phẩm được làm từ đất, đá, cát, sỏi như đá xẻ, đá ốp lát, ganitô); Sản phẩm bê tông công nghiệp: dầm cầu bê tông, dầm và khung nhà bê tông, cọc bê tông, cột điện bê tông, ống cống tròn bê tông và hộp bê tông các loại, panel và các loại cấu kiện bê tông cốt thép đúc sẵn phi tiêu chuẩn, bê tông thương phẩm;"

IV. khấu trừ thuế GTGT:

1/ Thay thế điểm 1.2b, mục III, phần B Thông tư số 122/2000/TT-BTC bằng điểm 1.2b mới như sau:

"b/Thuế GTGT đầu vào bằng (=) tổng số thuế GTGT ghi trên hoá đơn GTGT mua hàng hóa, dịch vụ (bao gồm cả tài sản cố định) dùng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT, số thuế GTGT ghi trên chứng từ nộp thuế của hàng hoá nhập khẩu (hoặc nộp thay cho phía nước ngoài theo quy định tại điểm 3 Mục II Phần C Thông tư số 122/2000/TT-BTC và số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ theo tỷ lệ 1% trên giá mua đối với:

Hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT mua của cơ sở kinh doanh nộp thuế GTGT theo phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng có hoá đơn bán hàng theo mẫu số 02/GTTT-3LL hoặc mẫu số 02/GTTT-2LN ban hành kèm theo Quyết định số 885/1998/QĐ-BTC ngày 16/7/1998 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (gọi tắt là hoá đơn bán hàng);

Hàng hoá là nông sản, lâm sản, thủy sản chưa qua chế biến mua của cơ sở sản xuất không chịu thuế GTGT ở khâu sản xuất sử dụng hoá đơn GTGT quy định tại điểm 5.1 Mục IV Phần B Thông tư số 122/2000/TT-BTC;

Hàng hoá chịu thuế TTĐB cơ sở kinh doanh thương mại mua của cơ sở sản xuất để bán ra có hoá đơn bán hàng (kể cả trường hợp mua của đại lý bán hàng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt theo đúng giá của cơ sở sản xuất, hưởng hoa hồng);